

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Quang Định	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Chí Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vinh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61364104/21207113/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.763.392.879.326	1.260.878.090.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	89.173.890.254	173.592.395.455
111	1. Tiền		40.102.790.254	104.521.295.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.071.100.000	69.071.100.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.261.961.206	2.546.828.701
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.261.961.206	2.546.828.701
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		920.547.449.258	376.349.653.631
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	516.417.731.641	344.940.654.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	244.210.205.673	17.375.975.718
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	164.686.124.040	18.799.635.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(4.766.612.096)	(4.766.612.096)
140	IV. Hàng tồn kho		738.286.539.037	694.826.357.111
141	1. Hàng tồn kho	10	738.286.539.037	694.826.357.111
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.123.039.571	13.562.855.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	155.140.425	242.218.622
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.967.899.146	13.320.636.654
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.131.327.070.279	1.276.334.257.131
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		87.540.480	611.462.620
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	87.540.480	611.462.620
220	II. Tài sản cố định		233.664.963.949	247.769.125.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	233.186.498.747	247.174.103.235
222	Nguyên giá		483.514.931.447	482.703.083.629
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(250.328.432.700)	(235.528.980.394)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	478.465.202	595.022.702
228	Nguyên giá		2.323.634.725	2.323.634.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.845.169.523)	(1.728.612.023)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.349.861.511	11.871.413.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.349.861.511	11.871.413.804
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	530.286.699.004	655.041.474.509
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		499.233.822.304	486.940.173.139
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.052.876.700	168.101.301.370
260	V. Tài sản dài hạn khác		351.938.005.335	361.040.780.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	145.158.766.897	147.983.218.576
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	5.098.438.925	761.983.252
269	3. Lợi thế thương mại	4.2	201.680.799.513	212.295.578.433
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.894.719.949.605	2.537.212.347.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.683.761.304.998	1.277.988.636.743
310	I. Nợ ngắn hạn		1.214.474.661.832	1.229.903.225.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	254.955.415.017	322.704.615.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.439.991.021	17.507.532.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.233.739.848	26.366.577.027
314	4. Phải trả người lao động	19	37.559.090.536	36.452.139.633
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	23.583.103.285	4.288.491.075
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	40.508.677.827	3.674.261.242
320	7. Vay ngắn hạn	21	790.700.972.839	798.893.978.133
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	18.167.754.779	17.687.889.408
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.325.916.680	2.327.741.439
330	II. Nợ dài hạn		469.286.643.166	48.085.410.842
338	1. Vay dài hạn	22	469.286.643.166	48.085.410.842
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.210.958.644.607	1.259.223.710.562
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.210.958.644.607	1.259.223.710.562
411	1. Vốn cổ phần	23.1	488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	421.410.105.548	473.417.771.728
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		356.255.133.025	196.239.300.796
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		65.154.972.523	277.178.470.932
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	98.241.138.593	94.498.538.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.894.719.949.605	2.537.212.347.305

P. Trịnh

Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám Đốc
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.282.963.837.548	908.538.179.825
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.084.507.256.149)	(754.353.004.292)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.456.581.399	154.185.175.533
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	22.174.919.897	17.463.450.476
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(46.011.322.377) (44.806.927.923)	(11.979.506.301) (11.979.506.301)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	12.293.649.165	-
25	7. Chi phí bán hàng	28	(47.962.867.611)	(17.019.168.649)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(48.735.781.668)	(35.747.240.290)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.215.178.805	106.902.710.769
31	10. Thu nhập khác		81.193.308	265.397.271
32	11. Chi phí khác		(12.315.295)	(36.284.900)
40	12. Lợi nhuận khác		68.878.013	229.112.371
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.284.056.818	107.131.823.140
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(25.722.939.743)	(22.115.217.485)
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.3	4.336.455.673	(177.966.343)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.897.572.748	84.838.639.312

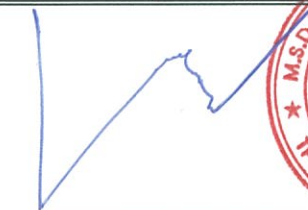
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		65.154.972.523	84.838.639.312
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.742.600.225	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	1.436	1.701
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	1.436	1.701



Phạm Đăng Trình
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám Đốc
kiêm Kế toán trưởng





Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		90.284.056.818	107.131.823.140
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		26.168.567.918	11.528.037.989
03	Dự phòng		3.139.000	3.888.028.955
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(32.314.297.416)	(16.988.482.081)
06	Chi phí lãi vay	27	44.806.927.923	11.979.506.301
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.948.394.243	117.538.914.304
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(545.626.500.630)	198.476.609.388
10	Tăng hàng tồn kho		(43.460.181.926)	(56.171.391.548)
11	Giảm các khoản phải trả		(21.430.339.773)	(203.123.928.553)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(820.120.887)	2.304.003.951
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.342.579.148)	(12.322.469.423)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(28.294.284.120)	(15.671.260.122)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	22.222.222
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.164.463.462)	(4.721.122.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(540.190.075.703)	26.331.577.886
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(7.584.955.595)	(2.785.411.950)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		61.363.635	265.397.271
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.284.867.495)	(80.000.000.000)
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		188.333.292.165	180.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(477.288.273.463)
27	Tiền lãi nhận được		23.340.973.722	26.544.192.415
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		152.865.806.432	(353.264.095.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay	23.3	1.308.978.420.354	477.036.687.766
34			(896.764.789.284)	(431.864.482.827)
36			(109.307.867.000)	(31.812.015.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		302.905.764.070	13.360.189.714
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(84.418.505.201)	(313.572.328.127)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		173.592.395.455	357.506.236.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	89.173.890.254	43.933.907.986

P. Trịnh

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám Đốc
kiêm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 715 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 755).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

MEE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty liên kết - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")

TBD (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 24,95% vốn chủ sở hữu và 24,95% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("công ty mẹ") và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê lại đất ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa số 12/HĐTĐ.TCT vào ngày 22 tháng 2 năm 2016 trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm, tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 *Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")*

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty mua 6.000.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 284.580.000.000 VND, tương đương 50% tỷ lệ sở hữu trong MEE. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty đã mua thêm 120.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 6.091.200.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong MEE tăng từ 50% lên 51% tại ngày này, và MEE đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của MEE tại ngày mua được trình bày như sau:

	<i>VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.417.881.891
Các khoản phải thu	153.619.498.159
Hàng tồn kho	45.574.305.244
Tài sản cố định hữu hình	163.129.201.083
Chi phí trả trước	13.831.031.931
Tài sản khác	50.504.696.881
	507.076.615.189
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	169.496.413.519
Các khoản vay	143.824.460.905
Phải trả khác	901.580.830
	314.222.455.254
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời	192.854.159.935
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	94.498.538.368
Tổng tài sản thuần hợp nhất (51% tỷ lệ sở hữu)	98.355.621.567
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	212.295.578.433
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	310.651.200.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 50% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i>	304.560.000.000
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm</i>	6.091.200.000

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 50% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 19.980.000.000 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kể từ ngày hợp nhất, MEE đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 149.193.957.525 VND và 9.946.332.760 VND.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Nhóm Công ty đang xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>212.295.578.433</u>
---	------------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Hao mòn trong kỳ	<u>10.614.778.920</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>10.614.778.920</u>
------------------------------	-----------------------

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>212.295.578.433</u>
-------------------------------	------------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>201.680.799.513</u>
------------------------------	------------------------

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	913.856.785	799.456.388
Tiền gửi ngân hàng	39.188.933.469	103.721.839.067
Các khoản tương đương tiền	49.071.100.000	69.071.100.000
TỔNG CỘNG	<u>89.173.890.254</u>	<u>173.592.395.455</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc một (1) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 5,5%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi với giá trị 10.000.000.000 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu các bên khác	484.231.626.686	313.928.084.692
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	67.711.241.291	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên</i>	39.322.241.386	24.845.310.000
<i>Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty</i>		
<i>điện lực Miền Bắc</i>	34.274.800.000	14.992.000.000
<i>Tổng công ty điện lực Thành phố Hà Nội</i>	25.191.540.000	16.115.000.000
<i>Khác</i>	317.731.804.009	257.975.774.692
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	32.186.104.955	31.012.570.200
TỔNG CỘNG	516.417.731.641	344.940.654.892
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.733.747.620)	(4.733.747.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	511.683.984.021	340.206.907.272

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho các bên khác	20.262.195.205	17.375.975.718
<i>Tuboly Astronic AG</i>	3.639.380.040	-
<i>Khác</i>	16.622.815.165	17.375.975.718
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	223.948.010.468	-
TỔNG CỘNG	244.210.205.673	17.375.975.718
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẦN	244.177.341.197	17.343.111.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	164.686.124.040	18.799.635.117
Đặt cọc mua cổ phần (*)	138.336.290.632	-
Tạm ứng cho nhân viên	16.858.826.514	7.790.626.809
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ	6.556.116.715	3.937.944.732
Lãi dự thu trái phiếu	1.860.615.992	3.165.980.643
Thuế thu nhập cá nhân được hoàn lại	-	1.739.940.920
Khác	1.074.274.187	2.165.142.013
Dài hạn	87.540.480	611.462.620
Ký quỹ	87.540.480	611.462.620
TỔNG CỘNG	164.773.664.520	19.411.097.737

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho Ông Vương Xuân Hùng, Bà Lê Thị Hoa và Ông Nguyễn Việt Anh theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 1.424.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 5% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên liệu, vật liệu	282.488.640.707	272.271.698.810
Thành phẩm	240.074.508.015	276.292.624.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	187.867.243.317	133.285.409.624
Hàng mua đang đi trên đường	16.620.062.187	-
Hàng hóa	10.841.173.055	12.620.000.000
Công cụ, dụng cụ	394.911.756	356.624.639
TỔNG CỘNG	738.286.539.037	694.826.357.111

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	132.396.744.791	316.207.803.114	27.943.237.341	6.155.298.383	482.703.083.629
Mua mới trong kỳ	-	1.304.627.010	145.000.000	-	1.449.627.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(229.364.286)	(408.414.906)	-	(637.779.192)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	132.396.744.791	317.283.065.838	27.679.822.435	6.155.298.383	483.514.931.447
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	16.566.516.394	114.904.732.342	8.734.333.233	5.093.264.612	145.298.846.581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(51.846.016.255)	(160.961.946.013)	(16.933.669.382)	(5.787.348.744)	(235.528.980.394)
Khấu hao trong kỳ	(2.397.275.833)	(11.457.114.071)	(1.455.974.492)	(126.867.102)	(15.437.231.498)
Thanh lý, nhượng bán	-	229.364.286	408.414.906	-	637.779.192
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(54.243.292.088)	(172.189.695.798)	(17.981.228.968)	(5.914.215.846)	(250.328.432.700)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.550.728.536	155.245.857.101	11.009.567.959	367.949.639	247.174.103.235
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	78.153.452.703	145.093.370.040	9.698.593.467	241.082.537	233.186.498.747
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 22)	32.063.350.161	132.698.172.712	1.590.441.085	-	166.351.963.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 2.323.634.725

Trong đó:

Đã hao mòn hết 1.279.174.725

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1.728.612.023)

Hao mòn trong kỳ (116.557.500)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1.845.169.523)

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 595.022.702

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 478.465.202

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

VND

Ngày 30 tháng 6
năm 2019

Ngày 31 tháng 12
năm 2018

Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK 7.282.313.754 7.282.313.754

Xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp 7.167.218.642 4.541.813.585

Long Đức 900.329.115 47.286.465

Khác 15.349.861.511 11.871.413.804

TỔNG CỘNG

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6
năm 2019

Ngày 31 tháng 12
năm 2018

Đầu tư vào công ty liên kết 499.233.822.304 486.940.173.139

(Thuyết minh số 14.1)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn 31.052.876.700 168.101.301.370

(Thuyết minh số 14.2) 530.286.699.004 655.041.474.509

TỔNG CỘNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

VND
TBD

Giá trị đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 468.497.825.645

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 18.442.347.494

Phần lợi nhuận trong kỳ 12.293.649.165

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 30.735.996.659

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 486.940.173.139

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 499.233.822.304

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

Trái phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An (i)	31.052.876.700	31.052.876.700	128.101.301.370	128.101.301.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	31.052.876.700	31.052.876.700	168.101.301.370	168.101.301.370

- (i) 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Hải An"), mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các bốn ngân hàng tham chiếu bao gồm: (i) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) - Sở giao dịch; (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Viettinbank) - Chi nhánh Hà Nội; (iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank) - Sở giao dịch 1; (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	155.140.425	242.218.622
Công cụ, dụng cụ	155.140.425	242.218.622
Dài hạn	145.158.766.897	147.983.218.576
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng	142.718.960.734	144.589.572.355
Công cụ, dụng cụ	2.302.414.482	3.187.561.212
Khác	137.391.681	206.085.009
TỔNG CỘNG	145.313.907.322	148.225.437.198

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên khác	79.463.313.363	37.044.344.810
ABB Pte. Ltd	9.787.914.845	2.348.229.419
Khác	69.675.398.518	34.696.115.391
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	175.492.101.654	285.660.270.596
TỔNG CỘNG	254.955.415.017	322.704.615.406

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Người mua trả tiền trước	21.439.991.021	17.304.256.168
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	6.174.833.400	6.188.676.000
Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	2.871.051.800	-
Khác	12.394.105.821	11.115.580.168
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	-	203.276.370
TỔNG CỘNG	21.439.991.021	17.507.532.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.120.801.408	25.722.939.743	(28.294.284.120)	18.549.457.031
Thuế giá trị gia tăng	3.842.696.789	21.984.372.456	(22.860.544.158)	2.966.525.087
Thuế thu nhập cá nhân	1.397.842.783	6.306.566.512	(6.991.887.612)	712.521.683
Thuế khác	5.236.047	8.000.000	(8.000.000)	5.236.047
TỔNG CỘNG	26.366.577.027	54.021.878.711	(58.154.715.890)	22.233.739.848

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	21.509.111.812	2.044.763.037
Chi phí hoa hồng	1.273.434.473	1.846.071.787
Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh	800.557.000	397.656.251
TỔNG CỘNG	23.583.103.285	4.288.491.075

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả mua cổ phần (Thuyết minh số 31)	36.336.290.632	-
Cổ tức phải trả	2.870.190.069	2.178.057.069
Tài sản thừa chờ giải quyết	96.522.316	529.010.096
Khác	1.205.674.810	967.194.077
TỔNG CỘNG	40.508.677.827	3.674.261.242

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự phòng bảo hành sản phẩm	17.438.393.779	16.955.389.408
Khác	729.361.000	732.500.000
TỔNG CỘNG	18.167.754.779	17.687.889.408

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	798.893.978.133	766.129.783.990	(896.764.789.284)	122.442.000.000	790.700.972.839
Vay ngân hàng và cá nhân (Thuyết minh số 22.1)	765.159.978.133	766.129.783.990	(889.922.789.284)	-	641.366.972.839
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	33.734.000.000	-	(6.842.000.000)	12.442.000.000	39.334.000.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 22.3)	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Dài hạn	48.085.410.842	542.848.636.364	794.595.960	(122.442.000.000)	469.286.643.166
Vay ngân hàng và cá nhân (Thuyết minh số 22.2)	48.085.410.842	-	-	(12.442.000.000)	35.643.410.842
Trái phiếu (Thuyết minh số 22.3)	-	550.000.000.000	-	(110.000.000.000)	440.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 22.3)	-	(7.151.363.636)	794.595.960	-	(6.356.767.676)
TỔNG CỘNG	846.979.388.975	1.308.978.420.354	(895.970.193.324)	-	1.259.987.616.005

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD/EUR			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	393.399.368.805		Từ ngày 22 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 12 năm 2019	Từ 4 đến 7	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	92.676.750.648		Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 10 tháng 11 năm 2019	Từ 6,0 đến 6,5	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	44.214.096.899		Từ ngày 27 tháng 8 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2019	Từ 5,0 đến 5,4	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	41.997.716.007		Ngày 28 tháng 11 năm 2019	6,7	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	36.432.786.593		Từ ngày 19 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 10 năm 2019	7,5	Tín chấp
	2.198.827.332	82.082	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 đến ngày 13 tháng 10 năm 2019	7,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	26.354.597.365		Từ ngày 9 tháng 9 năm 2019 đến ngày 28 tháng 11 năm 2019	7,5	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5); Tài khoản tiết kiệm của ông Bùi Xuân Hải - Tổng Giám đốc MEE với giá trị 15.000.000.000 VND
	2.569.170.048	96.731	Ngày 8 tháng 9 năm 2019	7,5	
	1.523.659.142	65.316	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 3 tháng 10 năm 2019	7,5	

TỔNG CỘNG

641.366.972.839 244.129

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD/EUR				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	37.058.347.414		Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 7 tháng 10 năm 2021	10,0	Đầu tư vào dự án nhà máy MEE miền Nam	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 11)
Vay cá nhân	18.380.081.948	808.295	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 đến ngày 7 tháng 10 năm 2021	10,0		
	14.450.000.000		Từ ngày 1 tháng 9 năm 2019 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019	6,8	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	5.088.981.480	223.608	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2019 đến ngày 26 tháng 8 năm 2021	10,5	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	74.977.410.842	1.031.903				
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	39.334.000.000					
Vay dài hạn	35.643.410.842					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Trái phiếu phát hành

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng		
Thương mại Cổ phần Tiên Phong	550.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.356.767.676)	-
TỔNG CỘNG	543.643.232.324	-
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn	433.643.232.324	-

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND niêm yết công khai, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các bốn ngân hàng tham chiếu bao gồm: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Viettinbank); (iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank); (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày xác định lãi suất.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Nhóm Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m²; và
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	230.269.961.405	1.146.018.975.055
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	84.838.639.312	84.838.639.312
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	281.077.940.108	1.196.826.953.758
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.164.725.172.194
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	65.154.972.523	65.154.972.523
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	421.410.105.548	1.112.717.506.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện				
GELEX	34.546.969	70,79	34.546.969	70,79
Các cổ đông khác	14.253.031	29,21	14.253.031	29,21
TỔNG CỘNG	48.800.000	100,00	48.800.000	100,00

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	110.000.000.000	24.400.000.000
Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	110.000.000.000	-
Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu	-	24.400.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(109.307.867.000)	(31.812.015.225)

23.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	48.800.000	48.800.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(4.800.000)	(4.800.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.000.000	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	65.154.972.523	84.838.639.312
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(1.954.649.176)	(1.808.608.951)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	63.200.323.347	83.030.030.361
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	44.000.000	48.800.000
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.436	1.701
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.436	1.701

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	94.498.538.368	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.742.600.225	-
Số cuối kỳ	98.241.138.593	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	1.031.854.518.665	867.103.788.991
Doanh thu bán hàng hóa và vật tư	235.867.955.000	40.519.917.178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.241.363.883	914.473.656
TỔNG CỘNG	1.282.963.837.548	908.538.179.825
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.246.387.160.478	839.092.501.539
Doanh thu đối với bên liên quan	36.576.677.070	69.445.678.286

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	12.679.637.781	4.296.206.532
Lãi đầu tư trái phiếu	9.355.971.290	12.523.940.215
Lãi chênh lệch tỷ giá	139.310.826	643.303.729
TỔNG CỘNG	22.174.919.897	17.463.450.476

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	846.229.383.823	711.924.332.335
Giá vốn của vật tư và hàng hóa đã bán	224.646.312.640	37.790.562.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.631.559.686	750.080.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.888.028.955
TỔNG CỘNG	1.084.507.256.149	754.353.004.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí lãi vay	44.806.927.923	11.979.506.301
Chi phí phát hành trái phiếu	794.595.960	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	95.413.174	-
Khác	314.385.320	-
TỔNG CỘNG	46.011.322.377	11.979.506.301

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí bán hàng	47.962.867.611	17.019.168.649
Chi phí nhân viên	16.963.648.123	11.726.023.778
Chi phí hoa hồng	12.283.451.664	6.611.412.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.105.916.657	8.952.473.146
Chi phí khấu hao và hao mòn	877.099.178	828.777.581
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
bảo hành sản phẩm	541.413.633	(21.414.531.406)
Chi phí khác	8.191.338.356	10.315.013.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.735.781.668	35.747.240.290
Chi phí nhân viên	20.920.457.038	14.735.051.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.145.494	2.063.702.128
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.094.154.521	1.203.268.658
Chi phí khác	23.690.024.615	17.745.218.031
TỔNG CỘNG	96.698.649.279	52.766.408.939

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	898.670.338.528	672.778.496.369
Chi phí nhân công	86.308.954.802	68.010.347.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.035.921.345	13.252.581.763
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	15.553.788.998	11.528.037.989
Chi phí khác	42.349.996.173	40.841.059.742
TỔNG CỘNG	1.066.918.999.846	806.410.523.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu số 7104452516 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2016, dự án "MEE - Chi nhánh miền Nam" của Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm từ năm 2017 và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.722.939.743	22.115.217.485
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.336.455.673)	177.966.343
TỔNG CỘNG	21.386.484.070	22.293.183.828

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.284.056.818	107.131.823.140
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.056.811.364	21.426.364.628
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.657.694.440	866.819.200
Lãi từ công ty liên kết	(2.458.729.833)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	2.122.955.784	-
Lãi chưa thực hiện	7.752.315	-
Chi phí thuế TNDN	21.386.484.070	22.293.183.828

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí lãi vay	3.850.000.000	-	3.850.000.000	-
Tiền thuê đất	738.892.850	761.983.252	(23.090.402)	-
Chi phí phải trả	509.546.075	-	509.546.075	(933.413.791)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(23.876.750)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	779.324.198
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.098.438.925	761.983.252		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			4.336.455.673	(177.966.343)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu Lãi cho vay	299.647.329.233 6.175.424.195	359.549.558.481 -
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Mua cổ phần Lãi cho vay	193.011.473.623 36.336.290.632 5.167.297.185	133.655.150.078 - -
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu Bán nguyên vật liệu	57.661.193.268 -	33.196.343.237 32.880.714.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	133.544.995.041	32.852.497.026
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu	19.158.122.928	113.537.000
		Bán nguyên vật liệu, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	12.496.954.498	36.075.032.910
		Chí phí hoa hồng	66.501.000	-
		Mua hàng hóa	-	16.125.688.181
		Thuê tài sản	-	1.655.000.000
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	51.951.366.197	-
		Bán thành phẩm	22.774.905.331	-
		Cung cấp dịch vụ	1.304.817.241	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	15.021.679.090	14.992.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	13.746.649.947	16.008.733.100
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay Bán thành phẩm	1.904.479.224 -	- 11.837.100
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Lãi cho vay	1.513.296.694	-
			32.186.104.955	31.012.570.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	137.146.353.608	-
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	86.057.012.722	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	744.644.138	-
			223.948.010.468	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	84.917.144.096	137.712.844.886
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	39.301.861.741	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	26.260.021.773	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	25.013.074.044	5.989.741.841
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	-	60.343.009.072
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	-	26.343.459.592
			175.492.101.654	285.660.270.596
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	-	203.276.370
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua cổ phần	36.336.290.632	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thù lao	9.827.002.914	5.528.933.093

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, nhà kho và thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	7.259.850.229	7.575.140.956
Từ 1-5 năm	22.899.400.915	24.176.563.824
Trên 5 năm	72.609.017.380	78.024.341.706
TỔNG CỘNG	102.768.268.524	109.776.046.486

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

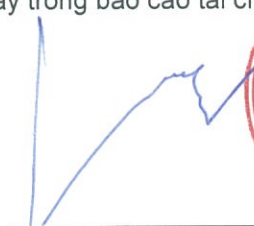
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	196.142,72	624.866,98
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Đăng Trình
Người lập


Nguyễn Văn Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Kế toán trưởng


Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2019